

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1016 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp
tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (Đợt 3)**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Xét kết quả thẩm định của Hội đồng chuyên môn (ban hành tại Quyết định số 603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 2 năm 2016) thẩm định tương đương danh mục giá dịch vụ của Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC với Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 50/2014/TT-BYT; và kết quả thẩm định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện làm cơ sở để thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Danh mục đợt 3 (tài Phụ lục kèm theo) bao gồm các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp là tương đương giữa các danh mục ban hành kèm theo các Thông tư sau đây:

1. Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (gọi tắt là Thông tư 43).



2. Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế quy định phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật (gọi tắt là Thông tư 50).

3. Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (gọi tắt là Thông tư 37).

Điều 2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh triển khai, thực hiện và xây dựng hệ thống quản lý danh mục và bảng giá các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Quản lý Y dược cổ truyền; Vụ trưởng các Vụ: Vụ Sức khỏe Bà mẹ và trẻ em, Vụ Kế hoạch-Tài chính, Vụ Bảo hiểm Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế Bộ, ngành, Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng BHYT;
- BHXH Việt Nam;
- Ban Bảo vệ CSSK CBTW;
- Các Vụ, Cục, VP Bộ, Thanh tra BHYT;
- Các BV trực thuộc BHYT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, BHXH tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC THÔNG NHẤT TÊN CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÂM BỆNH, CHỮ A BỆNH TƯƠNG ĐƯƠNG
GIỮA THÔNG TƯ SỐ 43 VÀ 50 VỚI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 37

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-BYT ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
04- LAO (NGOẠI LAO)						
1	04.0002.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PB	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương
2	04.0003.0566	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PB	37.8D05.0566	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
3	04.0005.0543	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thể xấu do lao	P1	37.8D05.0543	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
4	04.0006.0545	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PB	37.8D05.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
5	04.0006.0547	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PB	37.8D05.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
6	04.0013.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
7	04.0014.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
8	04.0015.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
9	04.0016.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
10	04.0017.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
11	04.0018.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
12	04.0019.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
13	04.0020.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
14	04.0021.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
15	04.0022.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
16	04.0023.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
17	04.0024.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	37.8D05.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp
18	04.0025.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
19	04.0026.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
20	04.0027.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa mỏm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
21	04.0034.0488	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	37.8D05.0488	Phẫu thuật nạo vét hạch
22	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
23	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín
24	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	37.8D10.1114	Cắt sẹo khâu kín
25	04.0038.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sữa mòm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
26	04.0044.0569	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và cổ định lõi trước do lao cột sống cổ		37.8D05.0569	Phẫu thuật thay đốt sống
27	04.0047.0569	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	T3	37.8D05.0569	Phẫu thuật thay đốt sống
28	04.0048.0567	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	T3	37.8D05.0567	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
29	04.0048.0569	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	T3	37.8D05.0569	Phẫu thuật thay đốt sống
30	04.0051.0563	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống		37.8D05.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương
31	04.0052.0541	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	T3	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
32	04.0053.0541	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	T3	37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân
33	04.0054.0541	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng		37.8D05.0541	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
34	04.0056.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	T3	37.8D05.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp
35	04.0057.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	T3	37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
36	04.0058.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức		37.8D05.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
07- NỘI TIẾT						
1	07.0003.0354	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	37.8D04.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
2	07.0007.0362	7.7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	37.8D04.0362	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
3	07.0008.0360	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	37.8D04.0360	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
4	07.0009.0360	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thừa còn lại trong bướu giáp nhân	P2	37.8D04.0360	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
5	07.0012.0357	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
6	07.0013.0360	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	37.8D04.0360	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
7	07.0014.0357	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
8	07.0017.0357	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
9	07.0018.0360	7.18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	37.8D04.0360	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
10	07.0019.0357	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
11	07.0020.0357	7.20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
12	07.0022.0363	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PB	37.8D04.0363	Phẫu thuật đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
13	07.0023.0357	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
14	07.0024.0357	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
15	07.0025.0357	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
16	07.0026.0363	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PB	37.8D04.0363	Phẫu thuật đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
17	07.0028.0357	7.28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
18	07.0029.0363	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PB	37.8D04.0363	Phẫu thuật đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
19	07.0031.0357	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
20	07.0033.0357	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
21	07.0034.0357	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
22	07.0035.0363	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PB	37.8D04.0363	Phẫu thuật đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
23	07.0036.0357	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	37.8D04.0357	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
24	07.0037.0363	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PB	37.8D04.0363	Phẫu thuật đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
25	07.0038.0356	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
26	07.0039.0361	7.39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	37.8D04.0361	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27	07.0040.0359	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	37.8D04.0359	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
28	07.0041.0359	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	37.8D04.0359	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
29	07.0044.0356	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
30	07.0045.0359	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	37.8D04.0359	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
31	07.0046.0356	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
32	07.0047.0356	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
33	07.0049.0356	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
34	07.0051.0356	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
35	07.0053.0364	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PB	37.8D04.0364	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mở có dùng dao siêu âm
36	07.0054.0364	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PB	37.8D04.0364	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mở có dùng dao siêu âm
37	07.0057.0356	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
38	07.0058.0364	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PB	37.8D04.0364	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mở có dùng dao siêu âm
39	07.0060.0356	7.60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
40	07.0061.0364	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp không lộ bằng dao siêu âm	PB	37.8D04.0364	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm
41	07.0062.0356	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
42	07.0063.0356	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
43	07.0064.0356	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
44	07.0065.0356	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	37.8D04.0356	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
45	07.0066.0364	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PB	37.8D04.0364	Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm
46	07.0233.0355	7.233	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải thào đường	T3	37.8D04.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải thào đường
47	07.0242.0084	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	37.8B00.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
48	07.0243.0085	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	37.8B00.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
49	07.0244.0089	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	37.8B00.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp
50	07.0245.0090	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	37.8B00.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
08- Y HỌC CỔ TRUYỀN						
1	08.0001.0224	8.1	Mai hoa châm	T3	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
2	08.0002.0224	8.2	Hào châm	T3	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
3	08.0003.0224	8.3	Mãng châm	T1	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
4	08.0004.0224	8.4	Nhĩ châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
5	08.0005.0230	8.5	Điện châm	T2	37.8C00.0230	Điện châm
6	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
7	08.0007.0227	8.7	Cấy chi	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
8	08.0008.0224	8.8	Ôn châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
9	08.0009.0228	8.9	Cứu	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
10	08.0010.0224	8.10	Chích lễ	T3	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
11	08.0011.0243	8.11	Laser châm	T2	37.8C00.0243	Laser châm
12	08.0012.0224	8.12	Từ châm	T2	37.8C00.0224	Châm (các phương pháp châm)
13	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	T2	37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dần cột sống, các khớp
14	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dần cột sống, các khớp
15	08.0015.0252	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)
16	08.0016.0247	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền
17	08.0017.0248	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền
18	08.0018.0246	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền
19	08.0019.0286	8.19	Xông thuốc bằng máy	T3	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy
20	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	T3	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc
21	08.0021.0285	8.21	Xông khói thuốc	T3	37.8C00.0285	Xông khói thuốc
22	08.0022.0252	8.22	Sắc thuốc thang		37.8C00.0252	Sắc thuốc thang (1 thang)
23	08.0023.0249	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền
24	08.0024.0249	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	37.8C00.0249	Ngâm thuốc y học cổ truyền
25	08.0025.0229	8.25	Đặt thuốc YHCT	T3	37.8C00.0229	Đặt thuốc y học cổ truyền

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
26	08.0026.0222	8.26	Bó thuốc	T3	37.8C00.0222	Bó thuốc
27	08.0027.0228	8.27	Chườm ngải	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
28	08.0028.0259	8.28	Luyện tập đường sinh		37.8C00.0259	Tập đường sinh
29	08.0029.0230	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt políp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		37.8C00.0230	Điện châm
30	08.0030.0230	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng đuôi khóp gối đơn thuần		37.8C00.0230	Điện châm
31	08.0031.0230	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên		37.8C00.0230	Điện châm
32	08.0032.0230	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên		37.8C00.0230	Điện châm
33	08.0033.0230	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		37.8C00.0230	Điện châm
34	08.0034.0230	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		37.8C00.0230	Điện châm
35	08.0035.0230	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		37.8C00.0230	Điện châm
36	08.0036.0230	8.36	Châm tê phẫu thuật glaucoma		37.8C00.0230	Điện châm
37	08.0037.0230	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		37.8C00.0230	Điện châm
38	08.0038.0230	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường		37.8C00.0230	Điện châm
39	08.0039.0230	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		37.8C00.0230	Điện châm
40	08.0040.0230	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh		37.8C00.0230	Điện châm
41	08.0041.0230	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		37.8C00.0230	Điện châm
42	08.0042.0230	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		37.8C00.0230	Điện châm
43	08.0043.0230	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán		37.8C00.0230	Điện châm
44	08.0044.0230	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
45	08.0045.0230	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		37.8C00.0230	Điện châm
46	08.0046.0230	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản		37.8C00.0230	Điện châm
47	08.0047.0230	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		37.8C00.0230	Điện châm
48	08.0048.0230	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh		37.8C00.0230	Điện châm
49	08.0049.0230	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản		37.8C00.0230	Điện châm
50	08.0050.0230	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm		37.8C00.0230	Điện châm
51	08.0051.0230	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		37.8C00.0230	Điện châm
52	08.0052.0230	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		37.8C00.0230	Điện châm
53	08.0053.0230	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng		37.8C00.0230	Điện châm
54	08.0054.0230	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		37.8C00.0230	Điện châm
55	08.0055.0230	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		37.8C00.0230	Điện châm
56	08.0056.0230	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngấm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật		37.8C00.0230	Điện châm
57	08.0057.0230	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân		37.8C00.0230	Điện châm
58	08.0058.0230	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ		37.8C00.0230	Điện châm
59	08.0059.0230	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu		37.8C00.0230	Điện châm
60	08.0060.0230	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng		37.8C00.0230	Điện châm
61	08.0061.0230	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		37.8C00.0230	Điện châm
62	08.0062.0230	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng		37.8C00.0230	Điện châm
63	08.0063.0230	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
64	08.0064.0230	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		37.8C00.0230	Điện châm
65	08.0065.0230	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		37.8C00.0230	Điện châm
66	08.0066.0230	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		37.8C00.0230	Điện châm
67	08.0067.0230	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		37.8C00.0230	Điện châm
68	08.0068.0230	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		37.8C00.0230	Điện châm
69	08.0069.0230	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		37.8C00.0230	Điện châm
70	08.0070.0230	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bỏ trở lên		37.8C00.0230	Điện châm
71	08.0071.0230	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		37.8C00.0230	Điện châm
72	08.0072.0230	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa		37.8C00.0230	Điện châm
73	08.0073.0230	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường		37.8C00.0230	Điện châm
74	08.0074.0230	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		37.8C00.0230	Điện châm
75	08.0075.0230	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng		37.8C00.0230	Điện châm
76	08.0076.0230	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		37.8C00.0230	Điện châm
77	08.0077.0230	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang		37.8C00.0230	Điện châm
78	08.0078.0230	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		37.8C00.0230	Điện châm
79	08.0079.0230	8.79	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da		37.8C00.0230	Điện châm
80	08.0080.0230	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
81	08.0081.0230	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật		37.8C00.0230	Điện châm
82	08.0082.0230	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		37.8C00.0230	Điện châm
83	08.0083.0230	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang rezius		37.8C00.0230	Điện châm
84	08.0084.0230	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		37.8C00.0230	Điện châm
85	08.0085.0230	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		37.8C00.0230	Điện châm
86	08.0086.0230	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu		37.8C00.0230	Điện châm
87	08.0087.0230	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		37.8C00.0230	Điện châm
88	08.0088.0230	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo		37.8C00.0230	Điện châm
89	08.0089.0230	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		37.8C00.0230	Điện châm
90	08.0090.0230	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung		37.8C00.0230	Điện châm
91	08.0091.0230	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung		37.8C00.0230	Điện châm
92	08.0092.0230	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		37.8C00.0230	Điện châm
93	08.0093.0230	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		37.8C00.0230	Điện châm
94	08.0094.0230	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo		37.8C00.0230	Điện châm
95	08.0095.0230	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường		37.8C00.0230	Điện châm
96	08.0096.0230	8.96	Châm tê phẫu thuật cổ định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay		37.8C00.0230	Điện châm
97	08.0097.0230	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		37.8C00.0230	Điện châm
98	08.0098.0230	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân		37.8C00.0230	Điện châm
99	08.0099.0230	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		37.8C00.0230	Điện châm
100	08.0100.0230	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân		37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
101	08.0101.0230	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ		37.8C00.0230	Điện châm
102	08.0102.0230	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật		37.8C00.0230	Điện châm
103	08.0103.0230	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang từng tính		37.8C00.0230	Điện châm
104	08.0104.0230	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		37.8C00.0230	Điện châm
105	08.0105.0230	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		37.8C00.0230	Điện châm
106	08.0106.0230	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		37.8C00.0230	Điện châm
107	08.0107.0230	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm		37.8C00.0230	Điện châm
108	08.0108.0230	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung		37.8C00.0230	Điện châm
109	08.0109.0230	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		37.8C00.0230	Điện châm
110	08.0110.0230	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		37.8C00.0230	Điện châm
111	08.0111.0230	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm		37.8C00.0230	Điện châm
112	08.0112.0230	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm		37.8C00.0230	Điện châm
113	08.0113.0230	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm		37.8C00.0230	Điện châm
114	08.0114.0230	8.114	Điện măng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	37.8C00.0230	Điện châm
115	08.0115.0230	8.115	Điện măng châm điều trị béo phì	T1	37.8C00.0230	Điện châm
116	08.0116.0230	8.116	Điện măng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	37.8C00.0230	Điện châm
117	08.0117.0230	8.117	Điện măng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	37.8C00.0230	Điện châm
118	08.0118.0230	8.118	Điện măng châm điều trị sa dạ dày	T1	37.8C00.0230	Điện châm
119	08.0119.0230	8.119	Điện măng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	37.8C00.0230	Điện châm
120	08.0120.0230	8.120	Điện măng châm điều trị trĩ	T1	37.8C00.0230	Điện châm
121	08.0121.0230	8.121	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
122	08.0122.0230	8.122	Điện dưỡng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	37.8C00.0230	Điện châm
123	08.0123.0230	8.123	Điện dưỡng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	37.8C00.0230	Điện châm
124	08.0124.0230	8.124	Điện dưỡng châm điều trị sa tử cung	T1	37.8C00.0230	Điện châm
125	08.0125.0230	8.125	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	37.8C00.0230	Điện châm
126	08.0126.0230	8.126	Điện dưỡng châm điều trị dai dảm	T1	37.8C00.0230	Điện châm
127	08.0127.0230	8.127	Điện dưỡng châm điều trị thống kinh	T1	37.8C00.0230	Điện châm
128	08.0128.0230	8.128	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	37.8C00.0230	Điện châm
129	08.0129.0230	8.129	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	37.8C00.0230	Điện châm
130	08.0130.0230	8.130	Điện dưỡng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	37.8C00.0230	Điện châm
131	08.0131.0230	8.131	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản	T1	37.8C00.0230	Điện châm
132	08.0132.0230	8.132	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp	T1	37.8C00.0230	Điện châm
133	08.0133.0230	8.133	Điện dưỡng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	37.8C00.0230	Điện châm
134	08.0134.0230	8.134	Điện dưỡng châm điều trị tắc tia sữa	T1	37.8C00.0230	Điện châm
135	08.0135.0230	8.135	Điện dưỡng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	37.8C00.0230	Điện châm
136	08.0136.0230	8.136	Điện dưỡng châm điều trị thất vận ngôn	T1	37.8C00.0230	Điện châm
137	08.0137.0230	8.137	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh V	T1	37.8C00.0230	Điện châm
138	08.0138.0230	8.138	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	37.8C00.0230	Điện châm
139	08.0139.0230	8.139	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1	37.8C00.0230	Điện châm
140	08.0140.0230	8.140	Điện dưỡng châm điều trị khàn tiếng	T1	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
141	08.0141.0230	8.141	Điện dưỡng chăm điều trị liệt chi trên	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
142	08.0142.0230	8.142	Điện dưỡng chăm điều trị liệt chi dưới	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
143	08.0143.0230	8.143	Điện dưỡng chăm điều trị đau hố mắt	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
144	08.0144.0230	8.144	Điện dưỡng chăm điều trị viêm kết mạc	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
145	08.0145.0230	8.145	Điện dưỡng chăm điều trị giảm thị lực	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
146	08.0146.0230	8.146	Điện dưỡng chăm điều trị		37.8C00.0230	Điện chăm
147	08.0150.0230	8.150	Điện dưỡng chăm điều trị táo bón kéo dài	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
148	08.0151.0230	8.151	Điện dưỡng chăm điều trị viêm mũi xoang	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
149	08.0152.0230	8.152	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
150	08.0153.0230	8.153	Điện dưỡng chăm điều trị đau răng	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
151	08.0154.0230	8.154	Điện dưỡng chăm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
152	08.0155.0230	8.155	Điện dưỡng chăm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
153	08.0156.0230	8.156	Điện dưỡng chăm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
154	08.0157.0230	8.157	Điện dưỡng chăm điều trị đau lưng	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
155	08.0158.0230	8.158	Điện dưỡng chăm điều trị di tinh	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
156	08.0159.0230	8.159	Điện dưỡng chăm điều trị liệt dương	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
157	08.0160.0230	8.160	Điện dưỡng chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
158	08.0161.0230	8.161	Điện dưỡng chăm điều trị bí đại cơ năng	T1	37.8C00.0230	Điện chăm
159	08.0162.0230	8.162	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
160	08.0163.0230	8.163	Điện dưỡng chăm điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
161	08.0164.0230	8.164	Điện dưỡng chăm điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
162	08.0165.0230	8.165	Điện dưỡng chăm điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
163	08.0166.0230	8.166	Điện dưỡng chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
164	08.0167.0230	8.167	Điện dưỡng chăm điều trị tắc tia sữa	T2	37.8C00.0230	Điện chăm
165	08.0168.0230	8.168	Điện dưỡng chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	37.8C00.0230	Điện chăm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
166	08.0169.0230	8.169	Điện nhĩ chẩm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
167	08.0170.0230	8.170	Điện nhĩ chẩm điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
168	08.0171.0230	8.171	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng stress	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
169	08.0172.0230	8.172	Điện nhĩ chẩm điều trị nôn	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
170	08.0173.0230	8.173	Điện nhĩ chẩm điều trị nấc	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
171	08.0174.0230	8.174	Điện nhĩ chẩm điều trị cảm mạo	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
172	08.0177.0230	8.177	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
173	08.0178.0230	8.178	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng dạ dày-tả tràng	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
174	08.0179.0230	8.179	Điện nhĩ chẩm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
175	08.0180.0230	8.180	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thính lực	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
176	08.0181.0230	8.181	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
177	08.0182.0230	8.182	Điện nhĩ chẩm điều trị chẩm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
178	08.0183.0230	8.183	Điện nhĩ chẩm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
179	08.0184.0230	8.184	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn đau quặn thận	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
180	08.0185.0230	8.185	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm bàng quang	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
181	08.0186.0230	8.186	Điện nhĩ chẩm điều trị di tinh	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
182	08.0187.0230	8.187	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt dương	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
183	08.0188.0230	8.188	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
184	08.0189.0230	8.189	Điện nhĩ chẩm điều trị bí đại cơ năng	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
185	08.0190.0230	8.190	Điện nhĩ chẩm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
186	08.0191.0230	8.191	Điện nhĩ chẩm điều trị sa tử cung	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
187	08.0192.0230	8.192	Điện nhĩ chẩm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
188	08.0193.0230	8.193	Điện nhĩ chẩm điều trị thất vận ngôn	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
189	08.0194.0230	8.194	Điện nhĩ chẩm điều trị đau dây thần kinh V	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
190	08.0195.0230	8.195	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
191	08.0196.0230	8.196	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
192	08.0197.0230	8.197	Điện nhĩ chẩm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
193	08.0198.0230	8.198	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
194	08.0199.0230	8.199	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
195	08.0200.0230	8.200	Điện nhĩ chẩm điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
196	08.0201.0230	8.201	Điện nhĩ chẩm điều trị thống kinh	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
197	08.0202.0230	8.202	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
198	08.0203.0230	8.203	Điện nhĩ chẩm điều trị đau hỏ mắt	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
199	08.0204.0230	8.204	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm kết mạc	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
200	08.0205.0230	8.205	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
201	08.0206.0230	8.206	Điện nhĩ chẩm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
202	08.0208.0230	8.208	Điện nhĩ chẩm điều trị táo bón kéo dài	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
203	08.0209.0230	8.209	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
204	08.0211.0230	8.211	Điện nhĩ chẩm điều trị dai dầm	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
205	08.0212.0230	8.212	Điện nhĩ chẩm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
206	08.0213.0230	8.213	Điện nhĩ chẩm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm
207	08.0215.0230	8.215	Điện nhĩ chẩm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0230	Điện chẩm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
208	08.0216.0230	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
209	08.0217.0230	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
210	08.0218.0230	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
211	08.0219.0230	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
212	08.0220.0230	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm huyết áp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
213	08.0221.0230	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
214	08.0222.0230	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	37.8C00.0230	Điện châm
215	08.0223.0230	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0230	Điện châm
216	08.0224.0230	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0230	Điện châm
217	08.0225.0230	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	T2	37.8C00.0230	Điện châm
218	08.0226.0230	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
219	08.0227.0230	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
220	08.0228.0227	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
221	08.0229.0227	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
222	08.0230.0227	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
223	08.0231.0227	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
224	08.0232.0227	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
225	08.0233.0227	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
226	08.0234.0227	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
227	08.0235.0227	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)
228	08.0236.0227	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	37.8C00.0227	Chôn chỉ (cấy chỉ)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
229	08.0237.0227	8.237	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
230	08.0238.0227	8.238	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
231	08.0239.0227	8.239	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
232	08.0240.0227	8.240	Cấy chi chậm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
233	08.0241.0227	8.241	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng - hông	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
234	08.0242.0227	8.242	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
235	08.0243.0227	8.243	Cấy chi điều trị mất ngủ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
236	08.0244.0227	8.244	Cấy chi điều trị nấc	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
237	08.0245.0227	8.245	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
238	08.0246.0227	8.246	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
239	08.0247.0227	8.247	Cấy chi điều trị hen phế quản	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
240	08.0248.0227	8.248	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
241	08.0249.0227	8.249	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
242	08.0250.0227	8.250	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
243	08.0251.0227	8.251	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
244	08.0252.0227	8.252	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
245	08.0253.0227	8.253	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
246	08.0254.0227	8.254	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
247	08.0255.0227	8.255	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
248	08.0256.0227	8.256	Cấy chi điều trị khàn tiếng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
249	08.0257.0227	8.257	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
250	08.0258.0227	8.258	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
251	08.0262.0227	8.262	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
252	08.0263.0227	8.263	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
253	08.0264.0227	8.264	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
254	08.0265.0227	8.265	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
255	08.0266.0227	8.266	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
256	08.0267.0227	8.267	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
257	08.0268.0227	8.268	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
258	08.0269.0227	8.269	Cấy chi điều trị đau dằm	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
259	08.0270.0227	8.270	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
260	08.0271.0227	8.271	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
261	08.0272.0227	8.272	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
262	08.0273.0227	8.273	Cấy chi điều trị sa tử cung	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
263	08.0274.0227	8.274	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
264	08.0275.0227	8.275	Cấy chi điều trị di tinh	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
265	08.0276.0227	8.276	Cấy chi điều trị liệt dương	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
266	08.0277.0227	8.277	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	37.8C00.0227	Chôn chi (cấy chi)
267	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0230	Điện châm
268	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
269	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	37.8C00.0230	Điện châm
270	08.0281.0230	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	37.8C00.0230	Điện châm
271	08.0282.0230	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	37.8C00.0230	Điện châm
272	08.0283.0230	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan	T2	37.8C00.0230	Điện châm
273	08.0284.0230	8.284	Điện châm điều trị trĩ	T2	37.8C00.0230	Điện châm
274	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
275	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
276	08.0288.0230	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
277	08.0289.0230	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
278	08.0290.0230	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	T2	37.8C00.0230	Điện châm
279	08.0291.0230	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	37.8C00.0230	Điện châm
280	08.0292.0230	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	37.8C00.0230	Điện châm
281	08.0293.0230	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
282	08.0294.0230	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	37.8C00.0230	Điện châm
283	08.0295.0230	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
284	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0230	Điện châm
285	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0230	Điện châm
286	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
287	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
288	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0230	Điện châm
289	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0230	Điện châm
290	08.0302.0230	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	37.8C00.0230	Điện châm
291	08.0303.0230	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
292	08.0304.0230	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	37.8C00.0230	Điện châm
293	08.0305.0230	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
294	08.0306.0230	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	37.8C00.0230	Điện châm
295	08.0307.0230	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	37.8C00.0230	Điện châm
296	08.0310.0230	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0230	Điện châm
297	08.0311.0230	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	37.8C00.0230	Điện châm
298	08.0312.0230	8.312	Điện châm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0230	Điện châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
299	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	37.8C00.0230	Điện châm
300	08.0314.0230	8.314	Điện châm điều trị ù tai	T2	37.8C00.0230	Điện châm
301	08.0315.0230	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	37.8C00.0230	Điện châm
302	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
303	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0230	Điện châm
304	08.0318.0230	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0230	Điện châm
305	08.0319.0230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	37.8C00.0230	Điện châm
306	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	37.8C00.0230	Điện châm
307	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	37.8C00.0230	Điện châm
308	08.0322.0271	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
309	08.0323.0271	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
310	08.0324.0271	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
311	08.0325.0271	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
312	08.0326.0271	8.326	Thủy châm điều trị nấc	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
313	08.0327.0271	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
314	08.0328.0271	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
315	08.0330.0271	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
316	08.0331.0271	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
317	08.0332.0271	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
318	08.0333.0271	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
319	08.0334.0271	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
320	08.0335.0271	8.335	Thủy châm điều trị mày đay	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
321	08.0336.0271	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
322	08.0337.0271	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	37.8C00.0271	Thủy châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
323	08.0338.0271	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
324	08.0339.0271	8.339	Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
325	08.0340.0271	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
326	08.0341.0271	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
327	08.0342.0271	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
328	08.0343.0271	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
329	08.0344.0271	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
330	08.0345.0271	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
331	08.0346.0271	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
332	08.0347.0271	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
333	08.0348.0271	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
334	08.0349.0271	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
335	08.0350.0271	8.350	Thủy châm điều trị dai dảm	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
336	08.0351.0271	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
337	08.0352.0271	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
338	08.0353.0271	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
339	08.0354.0271	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
340	08.0355.0271	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
341	08.0356.0271	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
342	08.0357.0271	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
343	08.0358.0271	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
344	08.0359.0271	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	37.8C00.0271	Thủy châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
345	08.0360.0271	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
346	08.0361.0271	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
347	08.0362.0271	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
348	08.0363.0271	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
349	08.0364.0271	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
350	08.0365.0271	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
351	08.0366.0271	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
352	08.0367.0271	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
353	08.0371.0271	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
354	08.0372.0271	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
355	08.0373.0271	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
356	08.0374.0271	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
357	08.0375.0271	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
358	08.0376.0271	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
359	08.0377.0271	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
360	08.0378.0271	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
361	08.0379.0271	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
362	08.0380.0271	8.380	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
363	08.0381.0271	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
364	08.0382.0271	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
365	08.0383.0271	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
366	08.0384.0271	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
367	08.0385.0271	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
368	08.0386.0271	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
369	08.0387.0271	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	37.8C00.0271	Thủy châm

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
370	08.0388.0271	8.388	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	T2	37.8C00.0271	Thủy châm
371	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
372	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
373	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
374	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
375	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
376	08.0394.0280	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
377	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
378	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
379	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
380	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
381	08.0399.0280	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
382	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
383	08.0401.0280	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
384	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
385	08.0406.0280	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
386	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
387	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
388	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
389	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
390	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
391	08.0412.0280	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
392	08.0413.0280	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
393	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
394	08.0415.0280	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
395	08.0416.0280	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
396	08.0417.0280	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
397	08.0418.0280	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
398	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
399	08.0420.0280	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
400	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
401	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
402	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
403	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
404	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
405	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
406	08.0427.0280	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
407	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
408	08.0429.0280	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
409	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
410	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
411	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
412	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mắt	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
413	08.0434.0280	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
414	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
415	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
416	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
417	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
418	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
419	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
420	08.0441.0280	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
421	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
422	08.0443.0280	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
423	08.0444.0280	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
424	08.0445.0280	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
425	08.0446.0280	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
426	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
427	08.0448.0280	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
428	08.0449.0280	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dẳng	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
429	08.0450.0280	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
430	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
431	08.0452.0228	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
432	08.0453.0228	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
433	08.0454.0228	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
434	08.0455.0228	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
435	08.0456.0228	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
436	08.0457.0228	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
437	08.0458.0228	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
438	08.0459.0228	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
439	08.0460.0228	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
440	08.0461.0228	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
441	08.0462.0228	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
442	08.0463.0228	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
443	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
444	08.0465.0228	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
445	08.0466.0228	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
446	08.0467.0228	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
447	08.0468.0228	8.468	Cứu điều trị bí đại thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
448	08.0469.0228	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
449	08.0470.0228	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
450	08.0471.0228	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
451	08.0472.0228	8.472	Cứu điều trị dài dâm thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
452	08.0473.0228	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
453	08.0474.0228	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
454	08.0475.0228	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
455	08.0476.0228	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
456	08.0477.0228	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
457	08.0479.0235	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.8C00.0235	Giác hơi
458	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	37.8C00.0235	Giác hơi
459	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	37.8C00.0235	Giác hơi
460	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	37.8C00.0235	Giác hơi
461	08.0483.0280	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt
462	08.0484.0281	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		37.8C00.0281	Xoa bóp bằng máy
463	08.0485.0235	8.485	Giác hơi		37.8C00.0235	Giác hơi
464	08.0486.0238	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT		37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
09- GÂY MỀ						
1	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một n
2	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	37.8D08.0898	Khí dung
3	09.0130.0118	9.130	Lọc máu liên tục	TD	37.8B00.0118	Lọc máu liên tục (01 lần)
4	09.0132.0119	9.132	Lọc máu thay huyết tương	TD	37.8B00.0119	Lọc tách huyết tương (01 lần)
5	09.0151.0004	9.151	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler màu tìm/mạch máu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
16- RĂNG HÀM MẶT						
1	16.0022.1037	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
2	16.0023.1037	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
3	16.0025.1037	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	37.8D09.1037	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
4	16.0044.1012	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
5	16.0044.1013	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
6	16.0044.1014	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
7	16.0044.1015	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
8	16.0045.1012	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
9	16.0045.1013	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
10	16.0045.1014	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
11	16.0045.1015	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
12	16.0046.1012	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
13	16.0046.1013	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
14	16.0046.1014	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
15	16.0046.1015	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
16	16.0047.1012	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
17	16.0047.1013	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
18	16.0047.1014	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
19	16.0047.1015	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
20	16.0048.1012	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
21	16.0048.1013	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
22	16.0048.1014	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
23	16.0048.1015	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
24	16.0049.1012	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
25	16.0049.1013	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
26	16.0049.1014	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
27	16.0049.1015	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
28	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
29	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
30	16.0050.1014	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
31	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
32	16.0051.1012	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
33	16.0051.1013	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
34	16.0051.1014	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
35	16.0051.1015	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
36	16.0052.1012	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
37	16.0052.1013	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới
38	16.0052.1014	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
39	16.0052.1015	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên
40	16.0053.1012	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
41	16.0053.1013	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
42	16.0053.1014	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
43	16.0053.1015	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
44	16.0054.1012	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
45	16.0054.1013	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
46	16.0054.1014	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
47	16.0054.1015	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên
48	16.0055.1012	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1012	Điều trị tủy răng số 4, 5
49	16.0055.1013	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1013	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới
50	16.0055.1014	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3
51	16.0055.1015	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	P3	37.8D09.1015	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
52	16.0061.1011	16.61	Điều trị tùy lại	P3	37.8D09.1011	Điều trị tùy lại
53	16.0064.1031	16.64	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
54	16.0065.1031	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
55	16.0066.1031	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
56	16.0067.1031	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
57	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
58	16.0069.1031	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
59	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	37.8D09.1031	Răng sâu ngà
60	16.0071.1018	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
61	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
62	16.0074.1018	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	T2	37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
63	16.0075.1018	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser		37.8D09.1018	Hàn composite cổ răng
64	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	37.8D09.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
65	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	37.8D09.1007	Cắt lợi trùm
66	16.0216.1041	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
67	16.0217.1041	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
68	16.0218.1041	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	37.8D09.1041	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
69	16.0220.1042	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	37.8D09.1042	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng
70	16.0222.1035	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
71	16.0223.1035	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
72	16.0224.1035	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
73	16.0225.1035	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
74	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	37.8D09.1035	Trám bít hố rãnh
75	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
76	16.0232.1016	16.232	Điều trị tủy răng sữa	P3	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa một chân
77	16.0232.1017	16.232	Điều trị tủy răng sữa	P3	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân
78	16.0235.1019	16.235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	T1	37.8D09.1019	Hàn răng sữa sâu ngà
79	16.0236.1019	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	37.8D09.1019	Hàn răng sữa sâu ngà
80	16.0242.1067	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
81	16.0243.1067	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
82	16.0244.1067	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
83	16.0246.1067	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PB	37.8D09.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
84	16.0247.1069	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
85	16.0248.1069	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
86	16.0249.1069	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
87	16.0250.1069	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
88	16.0251.1069	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
89	16.0252.1069	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
90	16.0253.1069	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
91	16.0254.1069	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
92	16.0255.1069	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
93	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PB	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
94	16.0264.1072	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PB	37.8D09.1072	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm I bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
95	16.0265.1071	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	PB	37.8D09.1071	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm I bên và tái tạo bằng khớp đúc titan

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
96	16.0266.1074	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PB	37.8D09.1074	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
97	16.0267.1073	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PB	37.8D09.1073	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
98	16.0268.1068	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
99	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
100	16.0270.1068	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
101	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
102	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
103	16.0279.1066	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
104	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy té hoặc gãy té)	P1	37.8D09.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
105	16.0286.1068	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
106	16.0287.1068	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
107	16.0288.1068	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	37.8D09.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
108	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PB	37.8D09.1065	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt
109	16.0298.1009	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TD	37.8D09.1009	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chì thép, băng cố định)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
110	16.0306.1043	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống Wharton
111	16.0311.1057	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PB	37.8D09.1057	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp
112	16.0312.1056	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PB	37.8D09.1056	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít
113	16.0314.1055	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	37.8D09.1055	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)
114	16.0316.1054	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	P1	37.8D09.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
115	16.0317.1054	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	37.8D09.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
116	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PB	37.8D09.1077	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
117	16.0319.1058	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	37.8D09.1058	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh
118	16.0333.1070	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	37.8D09.1070	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt
119	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	37.8D09.1022	Nắn trật khớp thái dương hàm
120	16.0336.1053	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
121	16.0337.1053	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	37.8D09.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
122	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	37.8D09.1087	Phẫu thuật tạo hình môi một bên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
123	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên
124	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	P1	37.8D09.1083	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt
125	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	P1	37.8D09.1083	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt
126	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
127	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
17- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
1	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	37.8C00.0254	Sóng ngắn
2	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	37.8C00.0254	Sóng ngắn
3	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	T3	37.8C00.0254	Sóng ngắn
4	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	T3	37.8C00.0232	Điện từ trường
5	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	37.8C00.0231	Điện phân
6	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	37.8C00.0231	Điện phân
7	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	37.8C00.0234	Điện xung
8	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	T3	37.8C00.0253	Siêu âm điều trị
9	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	37.8C00.0255	Sóng xung kích điều trị
10	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	37.8C00.0236	Giao thoa
11	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại		37.8C00.0237	Hồng ngoại
12	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp		37.8C00.0243	Laser châm
13	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		37.8C00.0275	Tử ngoại
14	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		37.8C00.0275	Tử ngoại
15	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	37.8C00.0275	Tử ngoại
16	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	T3	37.8C00.0221	Bó Farafin
17	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
18	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	37.8C00.0272	Thủy trị liệu
19	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bùn		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
20	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
21	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	TD	37.8D10.1116	Điều trị bằng ôxy cao áp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
22	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	37.8C00.0220	Bàn kéo
23	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	37.8C00.0232	Điện từ trường
24	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện		37.8C00.0232	Điện từ trường
25	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường		37.8C00.0232	Điện từ trường
26	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	37.8C00.0266	Tập vận động đoạn chi
27	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
28	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
29	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
30	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
31	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
32	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
33	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
34	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
35	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
36	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
37	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
38	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
39	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
40	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
41	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
42	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
43	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
44	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
45	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
46	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
47	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
48	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
49	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc		37.8C00.0269	Tập với hệ thống ròng rọc
50	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
51	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
52	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
53	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	T3	37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
54	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		37.8C00.0261	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi
55	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập		37.8C00.0270	Tập với xe đạp tập
56	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
57	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	T3	37.8C00.0277	Vật lý trị liệu hô hấp
58	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	T3	37.8C00.0277	Vật lý trị liệu hô hấp
59	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
60	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	37.8C00.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay
61	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	37.8C00.0283	Xoa bóp toàn thân
62	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động		37.8C00.0267	Tập vận động toàn thân
63	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	37.8C00.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
64	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
65	17.0102.0258	17.102	Tập tri giác và nhận thức	T3	37.8C00.0258	Tập đo liệt thần kinh trung ương
66	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	T3	37.8C00.0263	Tập nuốt (có sử dụng máy)
67	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	T3	37.8C00.0264	Tập nuốt (không sử dụng máy)
68	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		37.8C00.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)
69	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	T3	37.8C00.0265	Tập sửa lỗi phát âm
70	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm		37.8C00.0265	Tập sửa lỗi phát âm
71	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	37.3F00.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
72	17.0125.1783	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	37.3F00.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước
73	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	37.3F00.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng
74	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		37.3F00.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
75	17.0130.0250	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	37.8C00.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
76	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	37.8C00.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
77	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động	T1	37.8C000.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động
78	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		37.8C000.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống
79	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	T3	37.8C000.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống
80	17.0135.0239	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3	37.8C000.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
81	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	37.8D05.0519	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liên)
82	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	37.8D05.0520	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)
83	17.0138.0523	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	37.8D05.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liên)
84	17.0138.0524	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	37.8D05.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)
85	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
86	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
87	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
88	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
89	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
90	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
91	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TL.SO (điều trị cong vẹo cột sống)		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
92	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng L.SO (điều trị cong vẹo cột sống)		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
93	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
94	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ khớp háng HK.AFO		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
95	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
96	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
97	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		37.8C00.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
98	17.0158.0233	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng		37.8C00.0233	Điện vi dòng giảm đau
99	17.0159.0243	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo		37.8C00.0243	Laser châm
100	17.0160.0245	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch		37.8C00.0245	Laser nội mạch
101	17.0161.0228	17.161	Điều trị chườm ngải cứu		37.8C00.0228	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
102	17.0162.0272	17.162	Thủy trị liệu có thuốc		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
103	17.0163.0272	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
104	17.0165.0272	17.165	Điều trị bằng bôn tẩm điện một chiều		37.8C00.0272	Thủy trị liệu
105	17.0168.0281	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		37.8C00.0281	Xoa bóp bằng máy
106	17.0175.0238	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh		37.8C00.0238	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp
107	17.0187.0268	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng		37.8C00.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
108	17.0195.0226	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ		37.8C000.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
109	17.0215.0274	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ		37.8C000.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
110	17.0216.0274	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú		37.8C000.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
111	17.0227.0289	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo		37.8C000.0289	Thủ thuật loại III (YHDT-PHCN)
112	17.0228.0289	17.228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol		37.8C000.0289	Thủ thuật loại III (YHDT-PHCN)
113	17.0229.0289	17.229	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào		37.8C000.0289	Thủ thuật loại III (YHDT-PHCN)
114	17.0232.0241	17.232	Kỹ thuật sử dụng nếp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
115	17.0233.0241	17.233	Kỹ thuật sử dụng nếp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng		37.8C000.0241	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
116	17.0240.0527	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nếp bàn tay trên khuỷu		37.8D005.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
117	17.0241.0527	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nếp bàn tay trên khuỷu		37.8D005.0527	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
-----	----------------	---------	---	------------	---------	---

20- NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP

1	20.0002.0374	20.2	Nội soi mở thông não thất	P2	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống
2	20.0008.0932	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	37.8D08.0932	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
3	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	37.8D08.0990	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm
4	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng		37.8D08.0933	Nội soi Tai Mũi Họng
5	20.0014.0933	20.14	Nội soi tai mũi họng huyệt quang		37.8D08.0933	Nội soi Tai Mũi Họng
6	20.0017.0131	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
7	20.0018.0133	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TD	37.8B00.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
8	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	T1	37.8B00.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
9	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	T1	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
10	20.0029.0130	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
11	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TD	37.8B00.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
12	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TD	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
13	20.0044.0503	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	T1	37.8D05.0503	Nong đường mật qua nội soi tá tràng
14	20.0048.0502	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	37.8D05.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi
15	20.0053.0105	20.53	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TD	37.8B00.0105	Đặt stent thực quản qua nội soi
16	20.0054.0141	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	T1	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
17	20.0055.0496	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TD	37.8D05.0496	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng
18	20.0056.0141	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	TD	37.8B00.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
19	20.0057.0157	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TD	37.8B00.0157	Nong thực quản qua nội soi
20	20.0059.0140	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
21	20.0060.0497	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TD	37.8D05.0497	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm
22	20.0063.0142	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	37.8B00.0142	Nội soi ổ bụng
23	20.0066.0143	20.66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TD	37.8B00.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
24	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
25	20.0070.0500	20.70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	37.8D05.0500	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
26	20.0071.0184	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	37.8B00.0184	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu
27	20.0072.0191	20.72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	37.8B00.0191	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ
28	20.0073.0136	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	37.8B00.0136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
29	20.0076.0140	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TD	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày can thiệp
30	20.0078.0145	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	37.8B00.0145	Nội soi siêu âm chẩn đoán
31	20.0079.0134	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	37.8B00.0134	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.
32	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	37.8B00.0135	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết
33	20.0081.0137	20.81	Nội soi đại tràng sigma	T2	37.8B00.0137	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
34	20.0083.0104	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	TD	37.8B00.0104	Đặt sonde JJ niệu quản

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
35	20.0084.0440	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TTD	37.8D05.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)
36	20.0085.0115	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TTD	37.8B00.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
37	20.0087.0152	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	TTI	37.8B00.0152	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
38	20.0089.0072	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	TTI	37.8B00.0072	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)
39	20.0098.0637	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	37.8D06.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
40	20.0102.0724	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	37.8D06.0724	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)
41	20.0103.0636	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	37.8D06.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp
42	20.0104.0696	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	37.8D06.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
21- THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
1	21.0003.1797	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	37.3F00.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
2	21.0004.1790	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		37.3F00.1790	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)
3	21.0006.1766	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu		37.1E06.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu
4	21.0007.1798	21.7	Holter huyết áp	T3	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
5	21.0008.1779	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	37.3F00.1779	Điện tâm đồ gắng sức
6	21.0010.1310	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		37.1E01.1310	Nghiệm pháp von-Kaulla
7	21.0011.1308	21.11	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)		37.1E01.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
8	21.0012.1798	21.12	Holter điện tâm đồ	T3	37.3F00.1798	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
9	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường		37.3F00.1778	Điện tâm đồ
10	21.0029.1775	21.29	Ghi điện cơ	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
11	21.0030.1776	21.30	Điện cơ vùng dây chấu (EMG)	T3	37.3F00.1776	Điện cơ tăng sinh môn
12	21.0031.1775	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
13	21.0032.1775	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
14	21.0033.1775	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
15	21.0034.1775	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
16	21.0036.1775	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
17	21.0037.1777	21.37	Ghi điện não đồ vì tính		37.3F00.1777	Điện não đồ
18	21.0040.1777	21.40	Ghi điện não đồ thông thường		37.3F00.1777	Điện não đồ
19	21.0044.1781	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	T2	37.3F00.1781	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
20	21.0047.0126	21.47	Đo niệu dòng đồ		37.8B00.0126	Niệu dòng đồ
21	21.0048.1782	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu		37.3F00.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu
22	21.0050.1821	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	T2	37.3F00.1821	Thủ thuật loại II (Thăm dò chức năng)
23	21.0057.1775	21.57	Điện cơ thanh quản	T3	37.3F00.1775	Điện cơ (EMG)
24	21.0060.0890	21.60	Đo thính lực đơn âm	T3	37.8D08.0890	Đo thính lực đơn âm
25	21.0062.0891	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng		37.8D08.0891	Đo trên ngưỡng
26	21.0064.0885	21.64	Đo nhĩ lượng		37.8D08.0885	Đo nhĩ lượng
27	21.0065.0887	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp		37.8D08.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp
28	21.0066.0886	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		37.8D08.0886	Đo OAE (1 lần)
29	21.0067.0884	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	37.8D08.0884	Đo ABR (1 lần)
30	21.0068.0888	21.68	Đo sức cản của mũi		37.8D08.0888	Đo sức cản của mũi
31	21.0070.0747	21.70	Điện vòng mạc	T3	37.8D07.0747	Điện vòng mạc
32	21.0071.0750	21.71	Đo độ dày giác mạc	T3	37.8D07.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
33	21.0072.0750	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc		37.8D07.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
34	21.0073.0750	21.73	Đo bản đồ giác mạc		37.8D07.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
35	21.0075.0751	21.75	Đo biên độ điều tiết		37.8D07.0751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Do biên độ điều tiết; Do thị giác 2 mắt; Do thị giác tương phản
36	21.0076.0752	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		37.8D07.0752	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi
37	21.0077.0852	21.77	Test thử cảm giác giác mạc		37.8D07.0852	Test thử cảm giác giác mạc

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
38	21.0079.0801	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	37.8D07.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm
39	21.0080.0757	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		37.8D07.0757	Đo thị trường, ám điểm
40	21.0082.0843	21.82	Đo sắc giác		37.8D07.0843	Sắc giác
41	21.0083.0848	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		37.8D07.0848	Soi bóng đồng tử
42	21.0084.0754	21.84	Đo khúc xạ máy		37.8D07.0754	Đo khúc xạ máy
43	21.0085.0753	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal		37.8D07.0753	Đo Javal
44	21.0087.0751	21.87	Đo độ lác		37.8D07.0751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
45	21.0088.0751	21.88	Xác định sơ đồ song thị		37.8D07.0751	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
46	21.0090.0752	21.90	Đo đường kính giác mạc		37.8D07.0752	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi
47	21.0091.0758	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		37.8D07.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo
48	21.0092.0755	21.92	Đo nhãn áp (MacIakov, Goldmann, Schiotz...)		37.8D07.0755	Đo nhãn áp
49	21.0096.1786	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	37.3F00.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng
50	21.0101.0069	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		37.2A05.0069	Đo mật độ xương 1 vị trí
51	21.0109.1802	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	37.3F00.1802	Nghiệm pháp kích Synacthen
52	21.0110.1802	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	37.3F00.1802	Nghiệm pháp kích Synacthen
53	21.0112.1805	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	37.3F00.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp
54	21.0125.1806	21.125	Test dung nạp Glucagon		37.3F00.1806	Test dung nạp Glucagon

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
25- GIẢI PHẪU BỆNH						
1	25.0007.1758	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
2	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
3	25.0014.1758	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
4	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
5	25.0016.1730	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	37.1E05.1730	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh
6	25.0018.1758	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
7	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	37.1E05.1758	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
8	25.0020.1735	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
9	25.0021.1735	25.21	Tế bào học dịch màng khớp		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
10	25.0022.1735	25.22	Tế bào học nước tiểu		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
11	25.0023.1735	25.23	Tế bào học đờm		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
12	25.0024.1735	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
13	25.0025.1735	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
14	25.0026.1735	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
15	25.0027.1735	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
16	25.0029.1751	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	T3	37.1E05.1751	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin
17	25.0030.1751	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	37.1E05.1751	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin
18	25.0032.1748	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		37.1E05.1748	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Congo
19	25.0033.1752	25.33	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		37.1E05.1752	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan
20	25.0034.1752	25.34	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		37.1E05.1752	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan
21	25.0035.1753	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		37.1E05.1753	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)
22	25.0036.1756	25.36	Nhuộm xanh alcian		37.1E05.1756	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
23	25.0037.1751	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		37.1E05.1751	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemotoxylin Eosin
24	25.0038.1755	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		37.1E05.1755	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gieson
25	25.0040.1754	25.40	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương		37.1E05.1754	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
26	25.0049.1750	25.49	Nhuộm Grocott		37.1E05.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
27	25.0050.1754	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		37.1E05.1754	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
28	25.0054.1750	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng		37.1E05.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
29	25.0055.1754	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		37.1E05.1754	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
30	25.0059.1749	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		37.1E05.1749	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa
31	25.0061.1746	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
32	25.0062.1746	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên
33	25.0063.1746	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên
34	25.0064.1746	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên
35	25.0065.1746	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên
36	25.0066.1746	25.66	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện hiện kháng thể		37.1E05.1746	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên
37	25.0067.1754	25.67	Nhuộm Shorr		37.1E05.1754	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
38	25.0068.1754	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best		37.1E05.1754	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
39	25.0069.1756	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		37.1E05.1756	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
40	25.0071.1750	25.71	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		37.1E05.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
41	25.0072.1752	25.72	Nhuộm Mucicarmine		37.1E05.1752	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmine
42	25.0073.1736	25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	T3	37.1E05.1736	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
43	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		37.1E05.1736	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
44	25.0075.1736	25.75	Nhuộm Diff – Quick		37.1E05.1736	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
45	25.0077.1735	25.77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
46	25.0079.1744	25.79	Cell bloc (khối tế bào)		37.1E05.1744	Cell Bloc (khối tế bào)
47	25.0084.1743	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		37.1E05.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
48	25.0085.1742	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		37.1E05.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-SISH)
49	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		37.1E05.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
50	25.0090.1757	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	37.1E05.1757	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh
51	25.0092.1738	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	P1	37.1E05.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF

STT	Mã tương đương	Mã TT50	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50	Loại PT-TT	Mã TT37	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư liên tịch 37
52	25.0093.1739	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	P1	37.IE05.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
53	25.0094.1740	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	PB	37.IE05.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
54	25.0095.1738	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	PB	37.IE05.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF

Ghi chú:

- Cột (2): Mã danh mục tương đương:
Sử dụng làm Mã tham chiếu danh mục, in kèm tên dịch vụ kỹ thuật trong phiếu thanh toán, và kết xuất dữ liệu.
- Cột (4): Phân loại Phẫu thuật Thủ thuật theo Thông tư 50:
PD: "Phẫu thuật đặc biệt", P1: "Phẫu thuật loại 1", P2: "Phẫu thuật loại 2", P3: "Phẫu thuật loại 3". TD: "Thủ thuật đặc biệt", T1: "Thủ thuật loại 1", T2: "Thủ thuật loại 2", T3: "Thủ thuật loại 3"
- Bản Excel đầy đủ đã cập nhật trên hệ thống Kiểm tra bệnh viện trực tuyến.
- Đóng góp đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám chữa bệnh - Bộ Y tế: qlbv.vn@gmail.com

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuân